

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 38

202
CÔNG
CH NHIỆ
TOÁN
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Giám đốc điều hành – Phụ trách dự án EU (Bổ nhiệm theo Quyết định số 347/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 04/10/2019)
Ông Tô Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm theo Quyết định số 19/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 15/01/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm theo Quyết định số 26/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 20/01/2020)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Giám đốc chất lượng
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Đặng Lệ Thu

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 123 -20/BC-TC/ VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.081.446.383.197	680.085.876.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	98.128.772.761	22.933.952.349
1. Tiền	111		20.128.772.761	12.933.952.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	130.606.936.986	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.606.936.986	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.524.192.652	389.820.933.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	287.750.746.616	219.003.839.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	323.322.912.254	140.390.776.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	25.453.574.784	30.429.358.859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(3.041.002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	141.295.088.221	212.514.944.320
1. Hàng tồn kho	141		142.551.297.576	213.118.371.641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.256.209.355)	(603.427.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.891.392.577	29.816.045.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.551.617.254	6.703.578.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.115.237.624	23.043.723.743
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	224.537.699	68.743.236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.027.962.913	338.546.419.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	19.371.518.993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.371.518.993	19.371.518.993
II. Tài sản cố định	220		184.062.103.001	184.793.386.923
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	183.926.269.360	184.627.916.834
- Nguyên giá	222		489.016.185.603	427.757.005.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.089.916.243)	(243.129.088.448)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	135.833.641	165.470.089
- Nguyên giá	228		237.091.500	237.091.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.257.859)	(71.621.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	547.526.390.019	100.253.295.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		547.526.390.019	100.253.295.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23.676.000.000	22.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.500.000.000	22.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.176.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.391.950.900	11.628.218.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5.391.950.900	11.628.218.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.861.474.346.110	1.018.632.295.347

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.386.779.106.449	554.873.228.565
I. Nợ ngắn hạn	310		1.087.270.518.706	552.660.508.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	267.018.741.137	278.597.822.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	59.029.534.028	60.542.032.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	208.456.121	13.865.545.705
4. Phải trả người lao động	314		7.496.600.820	9.702.076.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	200.000.000	220.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	27.627.120.211	23.752.518.575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	725.689.160.175	165.979.606.445
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.214	906.214
II. Nợ dài hạn	330		299.508.587.743	2.212.720.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	3.198.070.000	2.212.720.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	296.310.517.743	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.695.239.661	463.759.066.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	474.695.239.661	463.759.066.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	26.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.559.066.782	16.578.430.629
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.936.172.879	20.980.636.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	17.718.501.796
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.936.172.879	3.262.134.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.861.474.346.110	1.018.632.295.347

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	989.527.209.015	1.215.250.672.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		989.527.209.015	1.215.250.672.884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	857.786.456.049	1.089.693.265.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		131.740.752.966	125.557.407.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.843.005.610	15.592.915.246
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.695.863.459	12.043.127.088
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.940.931.110	5.954.397.273
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.378.883.411	8.255.807.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	106.167.929.983	107.946.612.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.341.081.723	12.904.775.060
11. Thu nhập khác	31	VI.6	268.914.100	351.273.423
12. Chi phí khác	32	VI.7	565.955.926	5.851.936.061
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(297.041.826)	(5.500.662.638)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.044.039.897	7.404.112.422
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.107.867.018	4.141.978.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.936.172.879	3.262.134.357

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.044.039.897	7.404.112.422
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.990.464.243	53.527.103.684
-	Các khoản dự phòng	03		652.782.034	527.307.745
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.101.039.027)	4.238.217.581
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.812.183.045)	(14.334.792.153)
-	Chi phí lãi vay	06		10.940.931.110	5.954.397.273
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		81.714.995.212	57.316.346.552
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(297.462.309.107)	(179.157.341.833)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.567.074.065	(35.307.384.336)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.402.381.700)	147.189.494.831
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.388.228.964	(15.372.043.112)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(10.940.931.110)	(5.954.397.273)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.638.185.295)	(1.922.775.379)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(170.773.508.971)	(33.208.100.550)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(508.532.275.282)	(115.197.627.306)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.185.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(182.800.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.193.063.014	41.700.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.176.000.000)	(22.500.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	13.046.400.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.343.924.763	6.849.228.203
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(609.971.287.505)	(74.916.544.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		1.278.897.295.761	421.519.392.933
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(422.877.224.288)	(332.917.983.052)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(124.121.142)	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	855.895.950.331	88.601.409.881	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	75.151.153.855	(19.523.235.227)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.933.952.349	42.423.212.643	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.666.557	33.974.933	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	98.128.772.761	22.933.952.349

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân



Phó Tổng giám đốc

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 24/05/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh phía Nam của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án xây dựng nhà máy cơ điện; Dự án Nhà máy Đông dược Sóc Sơn và Dự án EU, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...) và doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho).

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	20.128.772.761	12.933.952.349
Tiền mặt	3.360.566.284	5.146.802.560
Tiền mặt VND	3.260.283.684	5.142.626.510
Tiền mặt USD	100.282.600	4.176.050
Tiền gửi ngân hàng	16.768.206.477	7.787.149.789
Tiền gửi ngân hàng VND	16.320.851.227	6.857.051.989
Tiền gửi ngân hàng USD	434.061.002	915.060.803
Tiền gửi ngân hàng EUR	13.294.248	15.036.997
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	98.128.772.761	22.933.952.349

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	130.606.936.986	130.606.936.986	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	2.548.306.849	2.548.306.849	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long (2)	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông (5)	111.058.630.137	111.058.630.137	-	-
Cộng	130.606.936.986	130.606.936.986	25.000.000.000	25.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Cụ thể:
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
 - Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (2) Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 5.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 6,2%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Phòng giao dịch Nguyễn Thái Học với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,3%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
- (5) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông. Cụ thể:
- 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 6 tháng, giá trị lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 20.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 7,4%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
 - 01 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 6 tháng, giá trị là 30.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 7,0%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	1.176.000.000	-	-	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1.176.000.000	-	-	-
Cộng	23.676.000.000	-	22.500.000.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2018, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Không có giao dịch trong năm.

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP APPOLLO	109.082.339.651	-	11.664.517.126	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	41.335.969.159	-	24.582.438.718	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55.459.506	-	44.798.061.714	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	15.700.945.973	-	13.588.896.875	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	27.116.036.860	-	29.165.403.576	-
Các đối tượng khác	94.459.995.467	3.041.002	95.204.521.666	3.041.002
Cộng	287.750.746.616	3.041.002	219.003.839.675	3.041.002

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Romaco S.r.l. (EU)	-	13.658.098.400
RIECKERMANN GMBH (EU)	-	28.248.850.560
Romaco Kilian Gmbh (EU)	18.254.700.000	-
IWT S.R.L	19.073.134.320	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	159.500.000.000	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	-	22.593.859.354
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	23.487.420.749	21.442.265.000
Các đối tượng khác	103.007.657.185	54.447.702.761
Cộng	323.322.912.254	140.390.776.075

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25.453.574.784	-	30.429.358.859	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>24.293.791.366</i>	-	<i>27.824.654.806</i>	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	8.638.760.646	-	2.680.585.673	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	175.100.520	-	196.910.085	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.950.205.867	-	3.965.625.867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	4.569.098.800	-	19.735.333.181	-
Công ty CP Dược phẩm Bifaco (i)	-	-	1.184.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông	6.898.425.533	-	-	-
Các đối tượng khác	62.200.000	-	62.200.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>409.339.158</i>	-	<i>1.604.730.293</i>	-
Lãi dự thu	388.575.612	-	920.317.330	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	682.207.863	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	18.558.446	-	-	-
Các đối tượng khác	2.205.100	-	2.205.100	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>750.444.260</i>	-	<i>999.973.760</i>	-
Bùi Thị Luyện	80.000.000	-	100.000.000	-
Lê Hương Giang	360.000.000	-	350.000.000	-
Phạm Thanh Tuấn	70.000.000	-	85.080.000	-
Các đối tượng khác	240.444.260	-	464.893.760	-
b) Dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19.371.518.993</i>	-	<i>19.371.518.993</i>	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	44.825.093.777	-	49.800.877.852	-

(i) Khoản đặt cọc 40% giá trị Hợp đồng mua bán số 01/2017/BIFA-PBC ngày 15/04/2017 về việc mua bán các sản phẩm để phục vụ cho gói thầu số 2 "Mua thuốc theo tên Genic năm 2017".

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	3.041.002	-	3.041.002	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
Cộng	3.041.002	-	3.041.002	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93.913.854.079	-	101.908.779.988	133.497.795
Công cụ, dụng cụ	667.655.481	-	742.553.790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.599.682.743	-	7.336.199.079	-
Thành phẩm	30.137.787.372	1.256.209.355	47.542.870.581	469.929.526
Hàng hoá	8.232.317.901	-	55.587.968.203	-
Cộng	142.551.297.576	1.256.209.355	213.118.371.641	603.427.321

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 1.256.209.355 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2019	117.144.791.774	295.530.523.785	13.989.792.269	1.091.897.454	427.757.005.282
- Mua trong năm	-	10.282.596.157	-	-	10.282.596.157
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.587.749.417	41.388.834.747			50.976.584.164
Số dư ngày 31/12/2019	126.732.541.191	347.201.954.689	13.989.792.269	1.091.897.454	489.016.185.603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	47.161.246.418	187.354.435.208	8.112.695.427	500.711.395	243.129.088.448
- Khấu hao trong năm	9.370.718.570	50.783.084.745	1.721.246.812	78.368.556	61.953.418.683
- Tăng khác (*)				7.409.112	7.409.112
Số dư ngày 31/12/2019	56.531.964.988	238.137.519.953	9.833.942.239	586.489.063	305.089.916.243
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	69.983.545.356	108.176.088.577	5.877.096.842	591.186.059	184.627.916.834
- Tại ngày 31/12/2019	70.200.576.203	109.064.434.736	4.155.850.030	505.408.391	183.926.269.360

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.241.905.319 VND (Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là: 27.275.830.270 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay: 30.006.754.888 VND.

(*) Tăng khác là phân loại lại khấu hao giữa các tài sản.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư ngày 01/01/2019	237.091.500	237.091.500
Số dư ngày 31/12/2019	237.091.500	237.091.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	71.621.411	71.621.411
- Khấu hao trong năm	37.045.560	37.045.560
- Giảm khác (*)	(7.409.112)	(7.409.112)
Số dư ngày 31/12/2019	101.257.859	101.257.859
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	165.470.089	165.470.089
Tại ngày 31/12/2019	135.833.641	135.833.641

(*) Giảm khác là phân loại lại khấu hao giữa các tài sản.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy đông dược Sóc Sơn	-	49.866.605.540
Dự án EU	547.526.390.019	50.386.689.518
Cộng	547.526.390.019	100.253.295.058

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.551.617.254	6.703.578.797
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	69.711.546	1.429.437.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.481.905.708	5.274.140.800
b) Dài hạn	5.391.950.900	11.628.218.321
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1	135.000.001
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.391.950.899	11.493.218.320
Cộng	6.943.568.154	18.331.797.118

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Schnell Biopharmaceuticals, INC	-	-	27.154.774.830	27.154.774.830
APC Pharmaceutical and Chemical limited	62.562.967.239	62.562.967.239	112.873.466.165	112.873.466.165
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	-	-	12.763.480.994	12.763.480.994
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	32.026.242.762	32.026.242.762	24.995.929.625	24.995.929.625
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	17.799.069.915	17.799.069.915	17.810.563.073	17.810.563.073
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	41.717.324.193	41.717.324.193	-	-
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	22.910.787.931	22.910.787.931	-	-
Các đối tượng khác	90.002.349.097	90.002.349.097	82.999.607.497	82.999.607.497
Cộng	267.018.741.137	267.018.741.137	278.597.822.184	278.597.822.184

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	8.787.382.439	11.876.655.286
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	7.904.442.843	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Ân Đức	3.495.057.675	4.528.453.280
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	2.614.289.611	2.814.289.611
Quầy Ngọc Khánh	1.877.258.631	2.879.476.149
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.265.809.734	4.935.276.750
Các đối tượng khác	31.085.293.095	33.507.881.840
Cộng	59.029.534.028	60.542.032.916

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí kiểm toán	200.000.000	220.000.000
Cộng	200.000.000	220.000.000

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Số phát sinh trong năm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	725.689.160.175	725.689.160.175	982.586.778.018	422.877.224.288	165.979.606.445	165.979.606.445
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hưng Quê (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Appollo (2)	341.196.760.000	341.196.760.000	341.196.760.000	-	-	-
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	108.803.240.000	108.803.240.000	108.803.240.000	-	-	-
Vay ngân hàng	195.591.392.826	195.591.392.826	507.822.473.839	401.647.652.652	89.416.571.639	89.416.571.639
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	-	-	-	17.728.520.000	17.728.520.000	17.728.520.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	6.272.100.000	6.969.176.350	697.076.350	697.076.350
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4)	49.714.311.958	49.714.311.958	152.688.486.649	142.589.750.816	39.615.576.125	39.615.576.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	68.566.334.726	68.566.334.726	223.152.407.540	185.961.471.978	31.375.399.164	31.375.399.164
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	77.310.746.142	77.310.746.142	125.709.479.650	48.398.733.508	-	-
Vay ngân hàng ký quỹ ký cược	17.214.658.673	17.214.658.673	11.881.195.503	21.229.571.636	26.563.034.806	26.563.034.806
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	4.569.098.800	4.569.098.800	9.220.000	15.175.454.381	19.735.333.181	19.735.333.181
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (4)	8.520.253.486	8.520.253.486	7.721.394.631	1.881.726.818	2.680.585.673	2.680.585.673

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARABACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (7)	175.100.520	175.100.520	223.766.815	245.576.380
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (8)	3.950.205.867	3.950.205.867	3.926.814.057	3.926.814.057
Vay dài hạn đến hạn trả	12.883.108.676	12.883.108.676	12.883.108.676	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Đông (9)	12.883.108.676	12.883.108.676	12.883.108.676	-
b) Vay dài hạn	296.310.517.743	296.310.517.743	309.193.626.419	12.883.108.676
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Đông (9)	296.310.517.743	296.310.517.743	309.193.626.419	12.883.108.676
Tổng cộng	1.021.999.677.918	1.021.999.677.918	1.291.780.404.437	435.760.332.964
				165.979.606.445
				165.979.606.445

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 50 tỷ đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 341.196.760.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 108.803.240.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 40778.18.002.371578.TD ngày 23/11/2018 với Hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/11/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Khoản phải thu luân chuyển hình thành giữa Công ty và các đối tác với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50%; Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2551.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 100%. Có kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng thay đổi thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/01/2020 hoặc đến khi công ty được cấp hạn mức mới/ gia hạn mới.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là 24.769.676 cổ phần Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco thuộc sở hữu của các cổ đông công ty và quyền sử dụng 45.540m² và toàn bộ công trình gắn liền với đất với tổng giá trị là 440 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(7) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2017 kèm Thỏa thuận về tín dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50 tỷ đồng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

Vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng

(9) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất là 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	670.862.742	670.862.742	-
Thuế TNDN	6.718.500.916	3.107.867.018	9.638.185.295	188.182.639
Thuế TNCN	19.766.300	794.595.708	794.951.566	19.410.442
Thuế tài nguyên	1.047.840	11.771.040	11.955.840	863.040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.126.230.649	90.046.065	7.216.276.714	-
Các loại thuế khác	-	641.072.275	641.072.275	-
Cộng	13.865.545.705	5.316.214.848	18.973.304.432	208.456.121
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.085.864	52.757.706.840	52.760.483.640	6.862.664
Thuế xuất, nhập khẩu	60.905.047	3.908.585.846	4.065.355.834	217.675.035
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.752.325	6.562.425.043	6.558.672.718	-
Cộng	68.743.236	63.228.717.729	63.384.512.192	224.537.699
17. Phải trả khác			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn			27.627.120.211	23.752.518.575
Kinh phí công đoàn			420.134.744	454.864.431
Bảo hiểm xã hội			-	3.045.305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			64.200.000	64.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			27.142.785.467	23.230.408.839
- Trả cổ tức cổ đông thường			738.443.967	210.252.609
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)			20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH BRV Healthcare			2.000.000.000	-
- Công ty CP APPOLLO			-	652.312.500
- Công ty TNHH Reliv Pharma (ii)			-	1.170.000.000
- Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (iii)			1.091.797.055	-
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (iii)			2.470.010.171	248.188.256
- Các đối tượng khác			842.534.274	949.655.474
b) Dài hạn			3.198.070.000	2.212.720.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			3.198.070.000	2.212.720.000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang			1.140.000.000	1.140.000.000
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL			165.000.000	165.000.000
Các đối tượng khác			1.893.070.000	907.720.000
Cộng			30.825.190.211	25.965.238.575
c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.
- (ii) Là các khoản đặt cọc tiền mua sản phẩm mới của Công ty TNHH Reliv Pharma. Trong năm 2019, Công ty đã hoàn trả khoản đặt cọc này.
- (iii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư ngày 01/01/2018	400.000.000.000	26.200.000.000	20.821.045.741	447.021.045.741	
Lãi trong năm trước	-	-	3.262.134.357	3.262.134.357	
Phân phối các quỹ	-	-	(3.102.543.945)	(3.102.543.945)	
Số dư ngày 01/01/2019	400.000.000.000	26.200.000.000	20.980.636.153	447.180.636.153	
Lãi trong năm	-	-	10.936.172.879	10.936.172.879	
Phân phối các quỹ	-	-	(20.980.636.153)	(20.980.636.153)	
Số dư ngày 31/12/2019	400.000.000.000	26.200.000.000	10.936.172.879	437.136.172.879	

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Appollo	106.500.000.000	106.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141.196.760.000	141.196.760.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	28.803.240.000	28.803.240.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ đông khác	16.502.100.000	16.502.100.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	16.578.430.629	20.980.636.153	-	37.559.066.782
Cộng	16.578.430.629	20.980.636.153	-	37.559.066.782

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	23.095,87	39.721,33
Tiền mặt	4.345,00	195,00
Tiền gửi ngân hàng	18.750,87	39.526,33
EUR	515,53	570,65
Tiền gửi ngân hàng	515,53	570,65

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	391.392.852.922	645.955.163.465
Bán thành phẩm	584.466.149.650	557.587.887.263
Cung cấp dịch vụ	13.668.206.443	11.707.622.156
Cộng	989.527.209.015	1.215.250.672.884

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	372.192.095.350	635.516.969.643
Giá vốn bán các thành phẩm	474.076.985.136	444.454.016.454
Xử lý hàng hỏng	5.250.620.977	6.679.101.940
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	5.085.615.178	2.477.285.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.181.139.408	565.892.348
Cộng	857.786.456.049	1.089.693.265.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.812.183.045	6.154.199.557
Cổ tức được chia	-	1.615.345.976
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	929.783.538	1.258.123.093
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.101.039.027	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	-	6.565.246.620
Cộng	6.843.005.610	15.592.915.246

(*) Khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dược phẩm VCP theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	10.940.931.110	5.954.397.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	754.932.349	1.850.512.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	4.238.217.581
Cộng	11.695.863.459	12.043.127.088

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.378.883.411	8.255.807.213
Chi phí nhân viên	4.256.231.570	5.756.649.044
Chi phí vật liệu bao bì	11.207.806	45.062.618
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103.449.033	104.765.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.164.028	348.340.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.778.531	-
Chi phí bằng tiền khác	1.916.052.443	2.000.990.004

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	106.167.929.983	107.985.197.572
Chi phí nhân viên quản lý	37.207.358.195	38.105.434.112
Chi phí vật liệu quản lý	4.226.741.465	5.233.606.191
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.749.577.300	4.500.817.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.272.160.157	11.244.262.404
Thuế, phí và lệ phí	8.111.229.927	6.479.523.474
Chi phí dự phòng	20.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.809.562.664	14.472.560.714
Chi phí bằng tiền khác	22.771.300.275	27.948.992.820
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	(38.584.603)
Hoàn nhập dự phòng	-	(38.584.603)
Cộng	112.546.813.394	116.202.420.182

6. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	97.977.908
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	2.759.224	150.326.647
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Vân Long	144.327.004	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.454.698
Thu tiền chi phí hồ sơ nghiên cứu, đăng ký sản phẩm Fartudin	50.000.000	-
Thu nhập khác	71.827.872	94.514.170
Cộng	268.914.100	351.273.423

7. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nộp phạt	80.529.000	3.630.105.071
Thù lao trả HĐQT	240.000.000	220.000.000
Chi phí khác	245.426.926	2.001.830.990
Cộng	565.955.926	5.851.936.061

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.853.009.942	349.453.259.709
Chi phí nhân công	79.068.241.945	42.452.302.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.990.464.243	53.527.103.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.048.378.298	9.963.184.414
Các chi phí khác	48.575.517.543	1.132.659.868
Cộng	599.535.611.971	456.528.509.838

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	14.044.039.897	7.404.112.422
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.455.800)	(55.127.942)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.580.750.993	6.281.679.543
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.539.335.090	13.630.664.023
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.107.867.018	2.726.132.805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.415.845.260
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.107.867.018	4.141.978.065

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.278.897.295.761	421.519.392.933
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	422.877.224.288	332.917.983.052

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Quyết định số 71/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 12/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm Kế toán trưởng và Quyết định số 72/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 12/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Ngọc Quân, đồng thời bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Cảnh giữ chức danh Kế toán trưởng kể từ ngày 18/03/2020.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Appollo
Tổng Công ty Dược Việt Nam
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường
Công ty TNHH Reliv Pharma
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Công ty liên kết

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng	279.744.114.014	173.024.733.034
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.410.817.822	1.557.441.346
Công ty CP Appollo	205.692.854.815	76.381.863.176
Công ty TNHH Reliv Pharma	59.090.630.580	40.007.201.983
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	13.402.709.997	95.085.428.512
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	147.100.800	-
Mua hàng	6.710.985.593	1.267.200
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.267.200	1.267.200
Công ty CP Appollo	6.709.718.393	-

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu của khách hàng	150.740.023.668	81.208.065.841
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	164.035.542	163.048.283
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55.459.506	44.798.061.714
Công ty CP Appollo	109.082.339.651	11.664.517.126
Công ty TNHH Reliv Pharma	41.335.969.159	24.582.438.718
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	102.219.810	-
Trả trước cho người bán	43.000.000	5.906.488.000
Công ty CP Appollo	-	5.906.488.000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	43.000.000	-
Các khoản phải trả người bán	-	1.267.200
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.267.200
Người mua trả tiền trước	3.265.809.734	6.603.944.123
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.265.809.734	4.935.276.750
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.668.667.373

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phải trả, phải nộp khác	-	1.170.000.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.170.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.672.444.000	3.227.384.654
Cộng	3.672.444.000	3.227.384.654

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)